SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỔ TAY

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA:

- HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,

- UỶ BAN NHÂN DÂN

- CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

TẠI 28 NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện văn bản số 29-TB/VPTU ngày 23/9/2025 về thông báo Kết luận của đồng chí Lê Tiến Châu, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng, trong đó giao Sở Tư pháp: *"Nghiên cứu tham mưu "sổ tay" xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp xã trên từng lĩnh vực để các địa phương chủ động thực hiện".*

Đồng thời, tại Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 12/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện các Nghị định của Chính phủ về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố giúp Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch này theo đúng tiến độ.

Trong quá trình theo dõi việc thực hiện Kế hoạch, Sở Tư pháp nhận thấy ở một số địa phương năng lực của cán bộ, công chức trong việc hiểu, vận dụng các quy định pháp luật về phân quyền, phân cấp còn hạn chế; có địa phương không nắm rõ hết được các quy định của Trung ương liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn dẫn đến ảnh hưởng không nhỏ trong việc thực hiện nhiệm vụ.

Nhằm giúp địa phương tháo gỡ một phần khó khăn trong giải quyết công việc, Sở Tư pháp đã tiến hành rà soát 28 nghị định của Chính phủ về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp; thực hiện thống kê các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; biên soạn thành Sổ tay để địa phương thuận thiện trong việc tham khảo, tra cứu nhiệm vụ.

Sổ tay gồm 04 phần:

- Phần thứ nhất: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Phần thứ hai: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phần thứ ba: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phần thứ bốn: Một số lưu ý.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

THAM GIA BIÊN SOẠN

Ngô Quang Giáp, Giám đốc Sở Tư pháp

Phạm Văn Song, Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Phạm Thị Nhung, Trưởng phòng Xây dựng văn bản QPPL, Sở Tư pháp

Đào Duy Thành, Chuyên viên phòng Xây dựng văn bản QPPL, Sở Tư pháp

DANH MỤC

NHIỆM VỤ CỦA HĐND, UBND VÀ CHỦ TỊCH UBND CẤP XÃ TẠI 28 NGHỊ ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Tài chính (Nghị định số 125/2025/NĐ-CP)	1.	Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện	Điểm a khoản 1 Điều 5	
	2.	Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện;	Điểm a khoản 2 Điều 5	
Nông nghiệp và Môi trường (Nghị định số 131/2025/NĐ-CP)	3.	Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã	khoản 1 Điều 11	
	4.	Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã	khoản 2 Điều 11	
	5.	Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành	Điều 27	
Nông nghiệp và Môi trường (Đất đai) (Nghị định số	6.	Cử đại diện Hội đồng nhân dân cấp xã tham dự họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giám sát quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.	Khoản 1 Điều 13	
	7.	Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.	Khoản 2 Điều 13	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
151/2025/NĐ-CP)				
Xây dựng (Nghị định số 140/2025/NĐ-CP)	8.	Trách nhiệm quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 7 Điều 14	

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Tư pháp (Nghị định 120/2025/NĐ-CP)	1.	Thẩm quyền đăng ký hộ tịch, thẩm quyền khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, xác nhận thông tin hộ tịch	Điều 4	
	2.	Trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương; cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoản 1 Điều 7	
	3.	Trách nhiệm việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương và việc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương	Điều 9	
	4.	Việc rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi	Điều 10	
	5.	Việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi	Điều 11	
	6.	Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Điều 14	
	7.	Trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của cấp xã, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt	Điều 15	
	8.	Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu	Khoản 2 Điều 18	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
	9.	Giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025	Khoản 2 Điều 19	
Tài chính Nghị định số 125/2025/NĐ-CP	10.	Thẩm quyền của UBND cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024)	Điểm b khoản 1 Điều 5	- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại Điều 6 bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 56 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP - Thẩm quyền thực hiện nhiệm
	11.	b) Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	Điểm b khoản 2 Điều 5	
	12.	i) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và thuộc phạm vi quản lý cấp xã;	Điểm i khoản 2 Điều 5	
	13.	k) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	Điểm k khoản 2 Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	14.	n) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm n khoản 2 Điều 5	vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư bị bãi bỏ bởi khoản 4 Điều 81 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP - Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn
	15.	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, chú thích (1) mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 11	
	16.	Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 16, Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 13	
	17.	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt phương án khai thác tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19, Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, khoản 64 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 14	
	18.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định	Khoản 2 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	16	trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP
	19.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 17	
	20.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17, điểm b khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 17	
	21.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện được quy định tại Điều 9, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 18	
	22.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 6 Điều 16, điểm a khoản 6 Điều 17, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22, điểm b khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 23, điểm b khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 18	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	23.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 19	
	24.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 19	
	25.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19, điểm a khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 23 và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 4 Điều 19	
	26.	Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 5 Điều 19	
	27.	Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 20	
	28.	Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp huyện được	Điểm a Khoản 5 Điều 20	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;		
	29.	Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	Điểm a Khoản 6 Điều 20	
	30.	Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, kiểm tra hiện trạng nhà, đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 21	
	31.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 22	
	32.	Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ được quy định tại tiết d.1 điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị	Điều 25	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		định số 126/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.		
	33.	Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phối hợp với cơ quan thuế trong chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã phân hạng đất tính thuế, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương mình được quy định tại Điều 6 Nghị định số 73-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điêu 26	
	34.	Nhiệm vụ về tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 29	
	35.	Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 30	
	36.	Thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá tại phạm vi địa phương của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 32	
	37.	1. Nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 7 Điều 24 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ	Khoản 1 Điều 37	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã) và tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung không chia, quỹ chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.		
	38.	Nhiệm vụ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 38	
	39.	Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 39	
	40.	Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 40	
	41.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 42	
Nội vụ (Công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	42.	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã;	Điểm a khoản 1 điều 14	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	43.	Tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo	Điều 15	
	44.	Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã;	Điểm a khoản 1 Điều 16	
	45.	Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã	Điểm a khoản 1 Điều 17	
	46.	Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã	Điểm a khoản 1 Điều 18	
	47.	Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã	Điểm a khoản 1 Điều 19	
	48.	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã	Điểm a khoản 1 Điều 20	
	49.	Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: - Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, tổ chức rà soát, lập hồ sơ xác định danh sách xã khu vực III, II, 1 và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định; - Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.	Điểm b khoản 4 Điều 7	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Nội vụ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP	50.	5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ công nhận xã đảo tại khoản 2 Điều này như sau: Căn cứ tiêu chí xác định xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ công nhận, báo cáo Ban Thường vụ Đảng bộ cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ (gồm: Tờ trình; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã; tài liệu chứng minh xã đủ tiêu chí, điều kiện là xã đảo) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã đảo và gửi Sở Nội vụ thẩm định.	Khoản 5 Điều 6	
	51.	a) Nhận thông báo của người lao động về nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6;	Điểm a khoản 1 Điều 9	
	52.	b) Nhận thông báo của người sử dụng lao động khi xảy ra sự cố gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp và có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19;	Điểm b khoản 1 Điều 9	
	53.	c) Chủ động có biện pháp ứng phó ngay khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương và kịp thời báo cáo Sở Nội vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19.	Điểm c khoản 1 Điều 9	
	54.	Nhiệm vụ, quyền hạn về việc có văn bản xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động thực hiện.	Khoản 2 Điều 10	
	55.	1. Việc cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm b khoản 2 Điều	Khoản 1 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Nội vụ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP		24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ theo quy định.	7	
	56.	2. Việc thu hồi Bằng "Tổ quốc ghi công" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ để lưu hồ sơ theo quy định.	Khoản 2 Điều 7	
	57.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 8	
	58.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 9	
	59.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện	Điều 10	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.		
	60.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Sở Nội vụ kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP theo quy định.	Điều 11	
	61.	Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: 1. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định. 3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt	Điều 13	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.		
	62.	Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 14	
	63.	Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 15	
	64.	2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Khoản 1 Điều 16	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	65.	2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 17	
	66.	Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an) theo quy định	Điều 19	
	67.	2. Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội	Khoản 2 Điều 22	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.		
	68.	1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong quý I của năm gửi Sở Nội vụ.	khoản 1 Điều 25	
	69.	Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đối với các trường hợp đang sống tại gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	khoản 1 Điều 26	
	70.	Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.	khoản 2 Điều 27	
	71.	Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công theo quy định	Điều 30	
	72.	Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 122 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Điều 31	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.		
	73.	Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 123 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 32	
	74.	Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 124 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng kèm đầy đủ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 124 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ.	Điều 33	
	75.	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm, quy tập trong nước.	khoản 1 Điều 34	
	76.	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	khoản 2 Điều 34	
	77.	a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trên	Điểm a khoản 2 Điều 35	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		địa bàn.		
	78.	b) Quản lý sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ.	Điểm b khoản 2 Điều 35	
	79.	c) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.	Điểm c khoản 2 Điều 35	
	80.	d) Lưu và gửi Sở Nội vụ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản này	Điểm d khoản 2 Điều 35	
	81.	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	khoản 2 Điều 36	
	82.	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ hoặc thuộc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.	khoản 4 Điều 36	
	83.	Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ theo quy định.	khoản 1 Điều 40	
	84.	Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ	khoản 2 Điều 40	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ.		
	85.	Trường hợp tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động phải lập biên bản ghi nhận sự việc để thống kê tai nạn lao động.	khoản 1 Điều 43	
	86.	Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đến cơ quan quản lý nhà nước về nội vụ cấp tỉnh theo quy định.	Điều 44	
	87.	Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn với Sở Nội vụ theo quy định.	Điều 47	
	88.	Việc khai báo tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau: Khi nhận được tin báo tai nạn của người lao động hoặc gia đình người lao động bị tai nạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng	Khoản 1 Điều 49	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Sở Nội vụ theo mẫu báo cáo nhanh quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên thì đồng thời phải báo với cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn		
	89.	Sau khi nhận được thông tin khai báo xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, trình tự thực hiện điều tra tai nạn lao động như sau: a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, quyết định thành lập Đoàn điều tra theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để điều tra các vụ tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động, tai nạn lao động nhẹ. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm đại diện bộ phận phụ trách chuyên môn về nội vụ, lao động, y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi xảy ra tai nạn và một số thành viên khác.	Khoản 2 Điều 49	
	90.	Việc điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh đã điều tra vụ tai nạn lao động có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương đối với tai nạn xảy ra cho người lao động trong trường hợp điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo	Điều 50	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		theo quy định		
	91.	Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội và điều lệ hội hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 1 Điều 57	
	92.	Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với hội hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 2 Điều 57	
	93.	Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng hội, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật	khoản 3 Điều 57	
	94.	Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật	khoản 4 Điều 57	
	95.	Xem xét, quyết định giao nhiệm vụ cho hội hoạt động trong phạm vi xã phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hội.	khoản 5 Điều 57	
	96.	Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội hoạt động trong phạm vi xã	khoản 6 Điều 57	
	97.	Cập nhật cơ sở dữ liệu hội theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về hội hoạt động trong phạm vi xã	khoản 7 Điều 57	
	98.	Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quỹ và điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 1 Điều 58	
	99.	Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với quỹ hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 2 Điều 58	
	100.	Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng quỹ, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.	khoản 3 Điều 58	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	101.	Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.	khoản 4 Điều 58	
	102.	Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 5 Điều 58	
	103.	Cập nhật cơ sở dữ liệu quỹ theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về quỹ hoạt động trong phạm vi xã.	khoản 6 Điều 58	
	104.	Quy trình và thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 112/2017/NĐ-CP) thực hiện như sau: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ kèm theo hồ sơ của đối tượng, biên bản hội nghị liên tịch và bản niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ).	Điều 64	
	105.	Phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	khoản 1 Điều 79	
	106.	Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở	khoản 2 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	79	
Khoa học và Công nghệ Nghị định số 132/2025/NĐ-CP	107.	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa bàn quản lý đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn	Khoản 1 Điều 4	
	108.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa bàn quản lý	Điều 5	
	109.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn	Khoản 2 Điều 6	
	110.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi địa bàn quản lý của mình	Khoản 1 Điều 7	
	111.	Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan	Khoản 2 Điều 7	
Văn hóa, thể thao và du lịch Nghị định số 137/2025/NĐ-CP	112.	Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội thực hiện.	Khoản 2 Điều 4	
	113.	Việc phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng quy mô cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của bộ, ngành, địa phương do Ủy ban nhân dân cấp	Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		xã thực hiện.		
	114.	Việc tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở thư viện thực hiện	Khoản 1 Điều 6	
	115.	Việc tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật thực hiện	Khoản 1 Điều 7	
	116.	Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi, liên hoan thực hiện	Khoản 2 Điều 7	
	117.	Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi thực hiện	Khoản 3 Điều 7	
	118.	Việc tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng của các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, các cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu và địa điểm công cộng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức chiếu phim công cộng thực hiện	Khoản 1 Điều 8	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	119.	Việc nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Du lịch do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch hoặc tổ chức quản lý khu du lịch thực hiện	Khoản 1 Điều 10	
	120.	Việc quản lý khai báo và báo cáo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	Khoản 1 Điều 11	
	121.	Việc tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở ở địa phương và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 39 Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	Điều 12	
	122.	Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	Khoản 1 Điều 13	
Công Thương Nghị định	123.	Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện	Điều 4	
	124.	Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản	Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
139/2025/NĐ-CP		phẩm thuốc lá.		
	125.	Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp: - Thẩm quyền đề xuất xây dựng phương án phát triển, thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; hỗ trợ chủ đầu tư triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quản lý hiệu quả các cụm công nghiệp trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 34; - Thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 34; - Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác về cụm công nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.	Điều 6	
	126.	Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép bán lẻ rượu trên địa bàn trong lĩnh vực sản xuất rượu	Điều 7	
	127.	Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực điện lực quy định tại khoản 3 Điều 22; khoản 2 Điều 45; khoản 6 Điều 51 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày	Điều 8	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực.		
	128.	Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực hóa chất quy định tại điểm g khoản 6 Điều 20 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;	Điều 9	
	129.	Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.	Điều 10	
	130.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 17; khoản 5 Điều 19; khoản 4 Điều 23; khoản 2, khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 29 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.	Điều 11	
	131.	Thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh khí:cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trong lĩnh vực kinh doanh khí quy định tại khoản 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh	Điều 14	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP)		
	132.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 14; khoản 3 Điều 31a; khoản 3 Điều 31b; khoản 2 Điều 31c; khoản 3 Điều 32; khoản 6 Điều 38 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.	Điều 15	
	133.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực kinh doanh khí quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.	Điều 16	
	134.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chợ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 38; điểm 1 Mục I Phụ lục II; Mục V Phụ lục II Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.	Điều 17	
	135.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 2 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.	Điều 18	
Xây dựng Nghị định số 140/2025/NĐ-CP	136.	Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020	Khoản 1 Điều 4	
	137.	Thẩm quyền chấp thuận về địa điểm xây dựng quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 4	
	138.	Thẩm quyền chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014	Khoản 1 Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	139.	Thẩm quyền chấp thuận việc tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm quy định tại khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Khoản 1 Điều 5	
	140.	Nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014	Khoản 1 Điều 7	
	141.	Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014	Khoản 2 Điều 7	
	142.	Nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp trên tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công; thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên để tổng hợp, theo dõi và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Xây dựng năm 2014	Khoản 3 Điều 7	
	143.	Thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP	Khoản 6 Điều 7	Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp xã
	144.	Theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng	Khoản 8 Điều 7	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trên địa bàn theo quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ		
	145.	Trách nhiệm tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ	Khoản 3 Điều 8	
	146.	Trách nhiệm báo cáo sự cố về máy, thiết bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các tổ chức liên quan để kịp thời giải quyết sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Khoản 4 Điều 8	
	147.	Trách nhiệm quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện	Khoản 1 Điều 9	
	148.	Trách nhiệm tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 3 Điều 9	
	149.	Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 4 Điều 9	
	150.	Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế phá dỡ nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 7 Điều 9	
	151.	Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số	Khoản 1 Điều 10	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ		
	152.	Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 11	
	153.	Trách nhiệm phối hợp, thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 1 Điều 12	
	154.	Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư quy định tại Điều 154 Luật Nhà ở năm 2023, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 3 Điều 12	
	155.	Trách nhiệm phối hợp tổ chức rà soát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP	Khoản 4 Điều 12	
	156.	Trách nhiệm trong việc thực hiện kế hoạch cải tạo nhà chung cư và đăng tải công khai kế hoạch cải tạo nhà chung cư quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định 98/2024/NĐ-CP	Khoản 5 Điều 12	
	157.	Trách nhiệm cho ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP	Khoản 6 Điều 12	
	158.	Trách nhiệm trong việc triển khai dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm i khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP	Khoản 7 Điều 12	
	159.	Trách nhiệm tiếp nhận và công khai thông tin về dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia làm chủ đầu tư dự án, phối	Khoản 8 Điều 12	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hợp với Sở Xây dựng tổ chức lấy ý kiến các chủ sở hữu nhà chung cư, ký xác nhận biên bản lựa chọn chủ đầu tư dự án quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP		
	160.	Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư quy định khoản 9 Điều 18 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP	Khoản 9 Điều 12	
	161.	Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư, quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 13 Điều 12	
	162.	Trách nhiệm phối hợp xác định số tiền được khấu trừ khi lập phương án bồi thường tái định cư bổ sung quy định tại khoản 10 Điều 48 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP	Khoản 13 Điều 12	
	163.	Trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan công an cấp xã nơi có nhà ở để tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 13	
	164.	Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng quản lý phần diện tích nhà đất sử dụng chung quy định tại khoản 3 Điều 76 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 13	
	165.	Trách nhiệm tiếp nhận đơn đăng ký mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội của người được tái định cư; kiểm tra, xác nhận về đối tượng; lập danh sách các hộ, các cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 14	
	166.	Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a	Khoản 3 Điều 14	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		khoản 3 Điều 37 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP		
	167.	Trách nhiệm thẩm định, xác nhận đối tượng, điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập, điều kiện được vay vốn ưu đãi của Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền cấp huyện quy định tại khoản 14 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 4 Điều 14	
	168.	Trách nhiệm công bố công khai thông tin liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do chủ đầu tư cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 5 Điều 14	
	169.	Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 6 Điều 14	
	170.	Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 10 Điều 14	
	171.	Trách nhiệm phê duyệt phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 11 Điều 14	
	172.	Trách nhiệm giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý sử dụng kinh phí bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 3 Điều 15	
	173.	Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023	Điều 16	
	174.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về	Khoản 1 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		kiến trúc quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Kiến trúc năm 2019	17	
	175.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	Điểm a khoản 2 Điều 17	
	176.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập quy chế quản lý kiến trúc theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP	Điểm a khoản 3 Điều 17	
	177.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP	Điểm a khoản 4 Điều 17	
	178.	Tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	Điểm a khoản 5 Điều 17	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã
	179.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trách nhiệm bên tiếp nhận bàn giao quy định tại khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ)	Khoản 2 Điều 18	
	180.	Thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 19	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	181.	Trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thống kê hằng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP	Khoản 4 Điều 20	
	182.	Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư.	Khoản 2 Điều 22	
	183.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ năm 2024	Khoản 1 Điều 23	
	184.	Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP	Khoản 3 Điều 23	
	185.	Trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP	Khoản 4 Điều 23	
	186.	Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP	Khoản 5 Điều 23	
	187.	Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP	Khoản 7 Điều 23	
	188.	Trách nhiệm khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng	Khoản 9 Điều 23	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		
	189.	Việc chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra trong việc quản lý đất dành cho đường sắt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 24	
	190.	Trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 36 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 24	
	191.	Việc chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, tổ chức, cá nhân liên quan để giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại đường ngang theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)	Khoản 4 Điều 24	
	192.	Trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không sân bay	Khoản 1 Điều 25	
	193.	Trách nhiệm phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định 05/2021/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 25	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	194.	Việc tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký quy định tại Điều 19 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)	Khoản 1 Điều 26	
	195.	Việc thực hiện thỏa thuận, công bố mở, cho phép hoạt động hoặc đóng, không cho phép hoạt động tại vùng 2 quy định tại Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)	Khoản 2 Điều 26	
	196.	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoản 3 Điều 26	
	197.	Thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính; công bố hoạt động, công bố lại hoạt động, gia hạn hoạt động hoặc công bố đóng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; có ý kiến về sửa chữa, cải tạo nâng cấp, nạo vét bến thủy nội địa quy định tại điểm d khoản 2, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 16, điểm c khoản 4, điểm e khoản 10 Điều 18, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng	Khoản 2 Điều 27	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ)		
	198.	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Khoản 5 Điều 27	
	199.	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Khoản 1 Điều 27	
	200.	Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách cơ sở giáo dục mầm non được hưởng chính sách quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 7	
	201.	Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách trẻ em mầm non được hưởng chính sách quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 7	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	202.	Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách giáo viên mầm non được hưởng chính sách quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 3 Điều 7	
	203.	Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quy định tại Điều 38 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 6 Điều 17	
	204.	Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập thuộc diện được hưởng chính sách nội trú quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 32	
	205.	Thẩm quyền xây dựng chỉ tiêu cử tuyển của Ủy ban nhân dân cấp xã và báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	khoản 1 Điều 34	
	206.	Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 35	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	207.	Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a, c khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 35	
	208.	Thẩm quyền tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 23 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 3 Điều 35	
	209.	Thẩm quyền xét, thẩm định, phê duyệt danh sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quy định tại điểm c khoản 5 Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 4 Điều 35	
	210.	Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách đối với học viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định 84/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 5 Điều 35	
	211.	Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí thực hiện đối với các cơ sở giáo dục mầm non quy định tại Điều 8 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 36	
	212.	Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí, hỗ trợ gạo đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 9 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 36	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	213.	Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp kinh phí và hỗ trợ gạo cho học sinh dân tộc nội trú của các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 10 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 3 Điều 36	
	214.	Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (không bao gồm hỗ trợ gạo) quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 4 Điều 36	
Xây dưng (Quy hoạch đô thị và nông thôn) Nghị định số 145/2025/NĐ-CP	215.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới đơn vị hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm b Khoản 1 Điều 4	
	216.	Trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm c khoản 1 Điều 4	
	217.	Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm b khoản 1 Điều 5	Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc UBND cấp xã

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	218.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm c khoản 1 Điều 5	
	219.	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm b khoản 1 Điều 6	Cụm từ này được đính chính bởi Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định 1216/QĐ-BXD năm 2025 có hiệu lực từ ngày 05/08/2025
	220.	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điểm c khoản 1 Điều 6	
	221.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về lưu giữ hồ sơ cắm mốc đã được phê duyệt và có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến mốc giới cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 1 Điều 7	
	222.	Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 7	
Nông nghiệp và Môi trường	223.	Tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân	khoản 1 Điều 4	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Nghị định số số 131/2025/NĐ-CP		dân cấp tỉnh		
	224.	Thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoản 2 Điều 4	
	225.	Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh	khoản 1 Điều 6	
	226.	Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật	khoản 2 Điều 6	
	227.	Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; chỉ đạo các phòng, ban, ngành có liên quan xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật	khoản 3 Điều 6	
	228.	Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn	khoản 4 Điều 6	
	229.	Kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ	khoản 5 Điều 6	
	230.	Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời	khoản 6 Điều 6	
	231.	Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương	khoản 1 Điều 12	
	232.	Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương	khoản 2 Điều 12	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	233.	Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê	khoản 3 Điều 12	
	234.	Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	khoản 4 Điều 12	
	235.	Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao	khoản 5 Điều 12	
	236.	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	khoản 6 Điều 12	
	237.	Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	khoản 7 Điều 12	
	238.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng	khoản 8 Điều 12	
	239.	Quản lý công trình thủy lợi	khoản 1 Điều 16	
	240.	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi	khoản 2 Điều 16	
	241.	Xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình	khoản 3 Điều 16	
	242.	Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi	khoản 4 Điều 16	
	243.	Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đối với đập, hồ chứa thủy lợi nhỏ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường	khoản 5 Điều 16	
	244.	Cho ý kiến đối với dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước trên địa bàn	khoản 6 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			16	
	245.	Lấy ý kiến về dự thảo quy trình vận hành	khoản 7 Điều 16	
	246.	Cử đại diện tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh	khoản 8 Điều 16	
	247.	Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn; thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương; huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều	khoản 1 Điều 18	
	248.	Vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn	khoản 2 Điêu 18	
	249.	Thực hiện trách nhiệm phòng, chống thiên tai	khoản 3 Điều 18	
	250.	Bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã đối với người không tham gia bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương	khoản 4 Điều 18	
	251.	Tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoản 5 Điều 18	
	252.	Xác nhận thiệt hại do thiên tai gây ra của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn	khoản 6 Điều 18	
	253.	Tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, điểm k khoản 1	khoản 7 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai	18	
	254.	Xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai ở địa phương	khoản 8 Điều 18	
	255.	Đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh	khoản 9 Điều 18	
	256.	Chuyển nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh số tiền tối thiểu 72% số thu quỹ trên địa bàn	khoản 10 Điều 18	
	257.	Thực hiện công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn	khoản 11 Điều 18	
	258.	Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra	khoản 1 Điều 22	
	259.	Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt	khoản 2 Điều 22	
	260.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, có ý kiến đối với việc lập, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hàng lang bảo vệ trên địa bàn	khoản 3 Điều 22	
	261.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	khoản 4 Điều 22	
	262.	Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	khoản 5 Điều 22	
	263.	Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	khoản 6 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			22	
	264.	Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện việc cắm mốc giới hàng lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ	khoản 7 Điều 22	
	265.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn	khoản 8 Điều 22	
	266.	Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho ý kiến đối với hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất	khoản 9 Điều 22	
	267.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cho ý kiến đối với Danh mục	khoản 10 Điều 22	
	268.	Đề xuất, cho ý kiến đối với việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	khoản 11 Điều 22	
	269.	Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước	khoản 12 Điều 22	
	270.	Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành	Điều 27	
	271.	Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	khoản 1 Điều 28	
	272.	Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề	khoản 2 Điều 28	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	273.	Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	khoản 3 Điều 28	
	274.	Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn	khoản 4 Điều 28	
	275.	Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm trước đó trước ngày 31 tháng 01	khoản 5 Điều 28	
	276.	Công bố sự cố môi trường	khoản 6 Điều 28	
	277.	Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã; chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn	khoản 7 Điều 28	
	278.	Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường; ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải	khoản 8 Điều 28	
	279.	Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	khoản 9 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			28	
	280.	Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái	khoản 10 Điều 28	
	281.	Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, chủ cơ sở trong cụm công nghiệp	khoản 11 Điều 28	
	282.	Giải quyết hoặc phối hợp xử lý thủ tục đầu tư, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường	khoản 12 Điều 28	
	283.	Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của xã; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp	khoản 13 Điều 28	
	284.	Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh	khoản 1 Điều 31	
	285.	Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh	khoản 2 Điều 31	
	286.	Theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn	khoản 1 Điều 33	
	287.	Tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh	khoản 2 Điều 33	
	288.	Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển,	khoản 1 Điều 34	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		sạt, lở bờ biển		
	289.	Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển	khoản 2 Điều 34	
	290.	Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao	khoản 3 Điều 34	
	291.	Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản	khoản 4 Điều 34	
	292.	Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền; tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên	Điều 37	
	293.	Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận	khoản 1 Điều 39	
	294.	Tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	khoản 2 Điều 39	
	295.	Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	khoản 3 Điều 39	
	296.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương	khoản 4 Điều 39	
	297.	Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân	khoản 5 Điều 39	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt		
	298.	Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	khoản 6 Điều 39	
Nông nghiệp và môi trường (Đất đai) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP	299.	Ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực đất đai trên địa bàn quản lý (Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã)	Điều 6	- Khoản 3 Điều 5 bị bãi bỏ bởi Điểm c Khoản 6 Điều 7 Nghị định 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/08/2025 - Điểm g khoản 2 Điều 14: Sửa "Cụm từ "khoản 4 Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP" bằng cụm từ "Mục IV Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP"
	300.	Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể	Khoản 1 Điều 10	
	301.	a) Cho ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Luật Đất đai;	Điểm a khoản 1 Điều 14	
	302.	b) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này;	Điểm b khoản 1 Điều 14	
	303.	c) Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này;	Điểm c khoản 1 Điều 14	
	304.	d) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật Đất đai;	Điểm d khoản 1 Điều 14	
	305.	đ) Công bố, công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại khoản 5 Điều 76 Luật Đất đai;	Điểm đ khoản 1 Điều 14	
	306.	e) Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai;	Điểm e khoản 1 Điều 14	
	307.	g) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 86 Luật Đất đai;	Điểm g khoản 1 Điều 14	
	308.	h) Quản lý đất đã thu hồi tại khu vực nông thôn quy định tại khoản 5 Điều	Điểm h khoản	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		86 Luật Đất đai;	1 Điều 14	
	309.	i) Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại; bảo đảm điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc cưỡng chế; bố trí kinh phí cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;	Điểm i khoản 1 Điều 14	
	310.	k) Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư quy định tại khoản 6 Điều 91 và khoản 1 Điều 110 Luật Đất đai;	Điểm k khoản 1 Điều 14	
	311.	l) Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương; tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai;	Điểm l khoản 1 Điều 14	
	312.	m) Giao trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai;	Điểm m khoản 1 Điều 14	
	313.	n) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 125 Luật Đất đai;	Điểm n khoản 1 Điều 14	
	314.	o) Nhận bàn giao diện tích đất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật;	Điểm o khoản 1 Điều 14	
	315.	p) Quản lý phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại điểm d khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai, diện tích đất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai và thực hiện các công việc khác quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai;	Điểm p khoản 1 Điều 14	
	316.	q) Quản lý đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa bàn; điều tra, khảo sát,	Điểm q khoản	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		theo dõi, đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở để có kế hoạch khai thác, sử dụng quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 191 Luật Đất đai;	1 Điều 14	
	317.	r) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 219 Luật Đất đai.	Điểm r khoản 1 Điều 14	
	318.	a) Tham gia xây dựng bảng giá đất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;	Điểm a khoản 2 Điều 14	
	319.	b) Bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả khi thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;	Điểm b khoản 2 Điều 14	
	320.	c) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 9 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;	Điểm c khoản 2 Điều 14	
	321.	d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm d khoản 2 Điều 14	
	322.	đ) Đăng công khai trên cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia được tích hợp vào trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp quản lý, cổng hoặc trang thông tin điện tử quy định tại điểm a khoản 3 Điều 54 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm đ khoản 2 Điều 14	
	323.	e) Rà soát, xác định ranh giới, diện tích sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm e khoản 2 Điều 14	
	324.	g) Có ý kiến về hồ sơ phương án sử dụng đất và tham gia Hội đồng thẩm định phương án sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm c Mục IV Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;	Điểm g khoản 2 Điều 14	
	325.	h) Nhận bàn giao đất trên thực địa tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm h khoản 2 Điều 14	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	326.	i) Tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm i khoản 2 Điều 14	
	327.	k) Tổ chức thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 93 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm k khoản 2 Điều 14	
	328.	l) Tổ chức thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 94 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm l khoản 2 Điều 14	
	329.	m) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về theo dõi và đánh giá quản lý, sử dụng đất đai quy định tại điểm c khoản 6 Điều 101 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	Điểm m khoản 2 Điều 14	
	330.	Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Khoản 6 Điều 19	
	331.	Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp xã tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Khoản 6 Điều 20	

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Tư pháp Nghị định 120/2025/NĐ-CP	1.	Người thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 13	
	2.	Việc niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	khoản 2 Điều 15	
	3.	Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã 03 chữ ký mẫu trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.	Điều 16	
	4.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 19 của Nghị định này tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).	Điều 20	
Tài chính Nghị định số 125/2025/NĐ-CP	5.	m) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	điểm m khoản 2 điều 5	- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực
	6.	b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau sắp xếp có trách nhiệm thực hiện	điểm b khoản	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư dự án đối với dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định hiệu lực thi hành; trường hợp phân chia địa giới hành chính xã trước sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau sắp xếp dẫn đến không xác định được xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư của nhiệm vụ, dự án;	3 Điều 7	quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại Điều 6 bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 56 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP - Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư bị bãi bỏ bởi khoản 4 Điều 81 Nghị định số 243/2025/NĐ-
	7.	1. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng mua tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng mua thực hiện.	khoản 1 Điều 12	
	8.	2. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 31 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng thực hiện.	khoản 2 Điều 12	
	9.	3. Thẩm quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 3 Điều 12	
	10.	1. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối	khoản 1 Điều 20	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.		CP - Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu
	11.	3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 3 Điều 20	
	12.	b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2, khoản 4 Điều 27, khoản 2, khoản 4 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	khoản 5 Điều 20	
	13.	b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;	khoản 6 Điều 20	
	14.	9. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc chuyển	khoản 9 Điều 20	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.		tư có sử dụng đất bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP
	15.	Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Quản lý thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 23	
	16.	Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 32, tiết a.3 điểm a khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 24	
	17.	Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành lập Hội đồng định giá tài sản được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 28	
	18.	2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 42	
	19.	b) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận	khoản 2 Điều 45	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu; d) Đối với dự án được thực hiện tại địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc một Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.		
Nội vụ (Công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo) Nghị định số 124/2025/NĐ-CP	20.	Quy định về công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Điều 12	
	21.	Quy định về Quyết định số lượng người có uy tín	Điều 13	
Nội vụ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP	22.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ chi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ với mức dưới 10 tỷ đồng/công trình cấp xã	b khoản 3 Điều 5	
Nội vụ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP	23.	Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy đinh: Người hy sinh thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.	Điểm b khoản 2 điều 4	
	24.	thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định: Người khi bị thương	Khoản 2	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.	Điều 12	
	25.	Lập hồ sơ công nhận liệt sĩ Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bảng vàng danh dự; Bảng gia đình vẻ vang; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ.	Điêều 18	
	26.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 61/2020/NĐ-CP).	Điêều 53	
	27.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.	Điều 55	
	28.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi	Khoản 1 Điều 56	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.		
	29.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã.	Khoản 8 Điều 57	
	30.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; mở rộng phạm vi hoạt động quỹ; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cấp lại giấy phép thành lập; công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung; thu hồi giấy phép thành lập đối với quỹ hoạt động trong phạm vi cấp xã; trừ trường hợp quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản thành lập.	Khoản 7 Điều 58	
	31.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa”, “Tập thể lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”,“Lao động tiên tiến” và giấy khen theo quy định.	Điều 59	
	32.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú theo quy định.	Điều 60	
	33.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định.	Điều 62	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	34.	Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động.	Điều 70	
	35.	Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công: 1. Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. 2. Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. 3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	Điều 78	
Văn hóa, thể thao và du lịch Nghị định số 137/2025/NĐ-CP	36.	Việc thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình bị thiệt hại về tài sản thực hiện. Thành phần Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.	Điều 9	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Xây dựng Nghị định số 140/2025/NĐ-CP	37.	Trách nhiệm ban hành quyết định cưỡng chế đối với trường hợp phá dỡ nhà ở để thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023	Khoản 6 Điều 9	
	38.	Trách nhiệm chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	Khoản 8 Điều 9	
	39.	Trách nhiệm thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP	Khoản 8 Điều 14	
	40.	Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Khoản 1 Điều 15	
Thanh tra Nghị định số 141/2025/NĐ-CP	41.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị, công chức có chuyên môn phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau:Tham mưu, thực hiện việc tiếp công dân cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại các buổi tiếp công dân định kỳ và đột xuất; Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật; Tiếp nhận, phân loại, xử lý	Khoản 1 Điều 3	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.		
	42.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị, công chức có chuyên môn phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau: Tham mưu, thực hiện việc tiếp công dân cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại các buổi tiếp công dân định kỳ và đột xuất; Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật; Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Khoản 2 Điều 3	
	43.	Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện.	Khoản 1 Điều 4	
	44.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật	Khoản 1	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;	Điều 5	
	45.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.	Khoản 1 Điều 6	
Giáo dục và Đào tạo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP	46.	Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập, dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường mầm non)	Điều 4	
	47.	Thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập công lập, dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non độc lập)	Điều 5	
	48.	Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 6	
	49.	Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 8	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	50.	Thẩm quyền cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 9	
	51.	Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 10	
	52.	Thẩm quyền cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 34 và khoản 2 Điều 45 Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Điều 11	
	53.	Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	khoản 1 Điều 12	
	54.	Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 1 Điều 14	
	55.	Thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú	khoản 2 Điều 18	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.		
	56.	Thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú quy định tại khoản 1 Điều 59, khoản 1 Điều 61, điểm b khoản 1 Điều 62, điểm b khoản 2 Điều 62 và điểm b khoản 3 Điều 62 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	khoản 1 Điều 19	
	57.	Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	khoản 2 Điều 22	
	58.	Thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người học cử tuyển vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	khoản 2 Điều 34	
	59.	Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Phụ lục I Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	khoản 1 Điều 37	
Y tế Nghị định số	60.	Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Điều 4	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
147/2025/NĐ-CP	61.	Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Điều 5	
	62.	Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	Điều 6	
	63.	Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác	Điều 7	
	64.	Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng	Điều 8	
	65.	Thẩm quyền quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội	Điều 9	
	66.	Thẩm quyền tổ chức thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng	Điều 10	
	67.	Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện	Khoản 1 Điều 13	
	68.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP;	Điểm b khoản 2 Điều 13	
	69.	Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội của cơ sở	Điểm c khoản 2 Điều 13	
	70.	Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm	Điều 15	
	71.	Thẩm quyền thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp	Điều 16	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	72.	Thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	Điều 17	
	73.	a) Tiếp nhận, lập, lưu trữ, cập nhật, quản lý danh sách cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Luật Trẻ em;	Điểm a khoản 1 Điều 18	
	74.	b) Quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý thực hiện chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Trẻ em;	Điểm b khoản 1 Điều 18	
	75.	c) Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;	Điểm c khoản 1 Điều 18	
	76.	d) Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Trẻ em, Điều 47 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP;	Điểm d khoản 1 Điều 18	
	77.	đ) Định kỳ 06 tháng đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình thuộc địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có biện pháp hỗ trợ, can thiệp phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trẻ em;	Điểm đ khoản 1 Điều 18	
	78.	e) Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP.	Điểm e khoản 1 Điều 18	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	79.	Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.	Khoản 1 Điều 19	
	80.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.	Khoản 2 Điều 19	
	81.	Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.	Khoản 3 Điều 19	
	82.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ	Khoản 4 Điều 19	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.		
	83.	Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế	Điều 21	
	84.	Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2027/NĐ-CP và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.	Khoản 1 Điều 22	
	85.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.	Khoản 2 Điều 22	
	86.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Trẻ em. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.	Khoản 4 Điều 22	
	87.	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được	Điều 23	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		
	88.	a) Tiếp nhận, lập dự kiến nhu cầu vắc xin của cơ sở thực hiện tiêm chủng mở rộng trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2024;	Điểm a khoản 1 Điều 25	
	89.	b) Xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù;	Điểm b khoản 1 Điều 25	
	90.	c) Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong vùng có dịch trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;	Điểm c khoản 1 Điều 25	
	91.	d) Chỉ đạo việc được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của xã với tần suất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;	Điểm d khoản 1 Điều 25	
	92.	đ) Quyết định mức thưởng đối với cuộc thi cấp xã: Giải tập thể tối đa	Điểm đ	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		5.000.000 đồng/giải thưởng; giải cá nhân tối đa 2.000.000 đồng/giải thưởng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;	khoản 1 Điều 25	
	93.	e) Tổ chức việc thực hiện biện pháp tăng cường quản lý và bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công trên địa bàn quản lý theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP;	Điểm e khoản 1 Điều 25	
	94.	g) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia hằng năm thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP.	Điểm g khoản 1 Điều 25	
	95.	Quy định giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch	Điều 27	
	96.	Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã	Điều 28	
Nông nghiệp và Môi trường Nghị định số số 131/2025/NĐ-CP	97.	Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	khoản 1 Điều 7	
	98.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã	khoản 2 Điều 7	
	99.	Công bố hết dịch động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi xã	khoản 3 Điều 7	
	100.	Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương	khoản 4 Điều 7	
	101.	Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục hậu	khoản 5 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn	7	
	102.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	khoản 6 Điều 7	
	103.	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	khoản 7 Điều 7	
	104.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký	khoản 1 Điều 8	
	105.	Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý	khoản 2 Điều 8	
	106.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	khoản 3 Điều 8	
	107.	Công bố mở, đóng cảng cá loại III	khoản 4 Điều 8	
	108.	Thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong tổ chức xử lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục phù hợp với tập quán và quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật	khoản 5 Điều 8	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	109.	Thẩm định đối tượng được hỗ trợ chính sách	khoản 6 Điều 8	
	110.	Chấp thuận đề nghị khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	khoản 1 Điều 13	
	111.	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	khoản 2 Điều 13	
	112.	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	khoản 3 Điều 13	
	113.	Thu hồi rừng	khoản 4 Điều 13	
	114.	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	khoản 5 Điều 13	
	115.	Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	khoản 6 Điều 13	
	116.	Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất	khoản 7 Điều 13	
	117.	Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy	khoản 8 Điều 13	
	118.	Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý các nhu cầu kinh phí cho chữa cháy rừng trên địa bàn ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt	(khoản 9 Điều 13	
	119.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi	khoản 1 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	17	
	120.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn	khoản 2 Điều 17	
	121.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	khoản 3 Điều 17	
	122.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	khoản 4 Điều 17	
	123.	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	khoản 5 Điều 17	
	124.	Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê	khoản 1 Điều 19	
	125.	Huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai	Khoản 2 Điều 19	
	126.	Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1, 2, 3, 4	khoản 3 Điều 19	
	127.	Quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn (trừ trường hợp trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã	khoản 4 Điều 19	
	128.	Tiếp nhận, lập hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã	khoản 5 Điều 19	
	129.	Giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời, quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền	khoản 6 Điều 19	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	130.	Quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng	khoản 7 Điều 19	
	131.	Tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất	Điều 23	
	132.	Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng; trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26	khoản 1 Điều 29	
	133.	Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp xã xảy ra trên địa bàn; chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố chất thải cấp xã xảy ra trên địa bàn	khoản 2 Điều 29	
	134.	Thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước	khoản 3 Điều 29	
	135.	Xác định sự cố chất thải, chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải	khoản 4 Điều 29	
	136.	Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra	khoản 5 Điều 29	
	137.	Quyết định phương án tự vệ để bảo vệ tính mạng nhân dân, hạn chế tổn hại đến loài động vật hoang dã	khoản 32	
	138.	Ủy viên Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	khoản 1 Điều 35	
	139.	Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 2 Điều 35	
	140.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 3 Điều 35	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	141.	Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 4 Điều 35	
	142.	Cho phép trả lại khu vực biển (toàn bộ hoặc một phần) cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 5 Điều 35	
	143.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 6 Điều 35	
	144.	Thu hồi khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	khoản 7 Điều 35	
	145.	Phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất	Điều 40	
	146.	Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn	Điều 45	
	147.	Thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã về giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	khoản 2 Điều 46	
Nông nghiệp và Môi trường (Đất đai) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP	148.	Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai;	Điểm a khoản 1 Điều 5	
	149.	Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;	Điểm b khoản 1 Điều 5	
	150.	Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;	Điểm c khoản 1 Điều 5	
	151.	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;	Điểm d khoản 1 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			5	
	152.	Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;	Điểm đ khoản 1 Điều 5	
	153.	Quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai;	Điểm d khoản 1 Điều 5	
	154.	Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai	Điểm g khoản 1 Điều 5	
	155.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;	Điểm h khoản 1 Điều 5	
	156.	Xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liên với đất quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai	Điểm i khoản 1 Điều 5	
	157.	Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai;	Điểm k khoản 1 Điều 5	
	158.	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai;	Điểm l khoản 1 Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	159.	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai;	Điểm m khoản 1 Điều 5	Cụm từ "điểm c khoản 1 và" tại Điểm này được đính chính bởi Khoản 1 Điều 1 Quyết định 2418/QĐ-BNNMT năm 2025 có hiệu lực từ ngày 28/06/2025
	160.	Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.	Điểm n khoản 1 Điều 5	
	161.	Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai.	Điểm o khoản 1 Điều 5	Bổ sung bởi Khoản 1 Điều 6 Nghị định 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/08/2025
	162.	Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự	Điểm a	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai;	khoản 2 Điều 5	
	163.	Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;	Điểm b khoản 2 Điều 5	
	164.	Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;	Điểm c khoản 2 Điều 5	
	165.	Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai;	Điểm d khoản 2 Điều 5	
	166.	Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai;	Điểm đ khoản 2 Điều 5	
	167.	Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai;	Điểm e khoản 2 Điều 5	
	168.	Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai.	Điểm g khoản 2 Điều 5	
	169.	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6	Điểm a khoản 4 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi là Nghị định số 71/2024/NĐ-CP);	5	
	170.	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP);	Điểm b khoản 4 Điều 5	
	171.	Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;	Điểm c khoản 4 Điều 5	
	172.	Ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện quy định tại Mục V Phần III Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;	Điểm d khoản 4 Điều 5	Cụm từ "Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP tại Điểm này bị thay thế bởi Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/08/2025
	173.	Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4	Điểm đ	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	khoản 4 Điều 5	
	174.	Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm e khoản 4 Điều 5	
	175.	Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm Mục V Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;	Điểm g khoản 4 Điều 5	Cụm từ "điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP" tại Điểm này bị thay thế bởi Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/08/2025
	176.	Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp góp quyền sử dụng đất của cá nhân quy định tại Mục VI Phần VII Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;	Điểm h khoản 4 Điều 5	Cụm từ "điểm c khoản 3 Điều 100 Nghị định số

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				102/2024/NĐ-CP" tại Điểm này bị thay thế bởi Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/08/2025
	177.	Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	Điểm i khoản 4 Điều 5	
	178.	Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;	Điểm a khoản 5 Điều 5	
	179.	Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm b khoản 5 Điều 5	
	180.	Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm c khoản 5 Điều 5	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	181.	Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, quyết định về thành viên của Ban thực hiện cưỡng chế quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	Điểm d khoản 5 Điều 5	
	182.	quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.	Khoản 2 Điều 10	
	183.	Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hượp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai	Điểm a khoản 3 Điều 10	- Trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh - Bỏ cụm từ "quy định tại Điều 9 Nghị định này và trường hợp" tại khoản 3 Điều 10 do được đính chính bởi Khoản 4 Điều
	184.	Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai	Điểm b khoản 3 Điều 10	
	185.	Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hượp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm	Điểm c khoản 3 Điều 10	
	186.	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê	Điểm d khoản 3 Điều 10	
	187.	Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liên với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Điểm đ khoản 3 Điều 10	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	188.	Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hượp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai	Điểm e khoản 3 Điều 10	1 Quyết định 2418/QĐ-BNNMT năm 2025 có hiệu lực từ ngày 28/06/2025 - Điểm d: Bổ sung cụm từ "tiền sử dụng đất, " sau cụm từ "…được miễn toàn bộ" tại điểm d khoản 3 Điều 10
	189.	Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai	Điểm g khoản 3 Điều 10	
	190.	Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 129 Luật Đất đai	Điểm h khoản 3 Điều 10	
	191.	a) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 và khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;	Điểm a khoản 1 Điều 15	
	192.	b) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 87 và khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai;	Điểm b khoản 1 Điều 15	
	193.	c) Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 90 Luật Đất đai;	Điểm c khoản 1 Điều 15	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	194.	d) Tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai; tham gia là Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai;	Điểm d khoản 1 Điều 15	
	195.	đ) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai;	Điểm đ khoản 1 Điều 15	
	196.	e) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai.	Điểm e khoản 1 Điều 15	
	197.	a) Tham gia Hội đồng xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;	Điểm a khoản 2 Điều 15	
	198.	b) Tham gia Ban Chỉ đạo theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	Điểm b khoản 2 Điều 15	
	199.	a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các thủ tục theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;	Điểm a khoản 3 Điều 22	
	200.	b) Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm	Điểm b khoản 3 Điều	

Lĩnh vực	STT	Nội dung thẩm quyền	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		2025 nhưng chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các bước theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;	22	
	201.	c) Trường hợp đã có quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa tổ chức thực hiện cưỡng chế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cưỡng chế theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này;	Điểm c khoản 3 Điều 22	
	202.	5. Trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện như sau: b) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này;	Điểm b khoản 5 Điều 22	
	203.	6. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện như sau: b) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.	Điểm b khoản 6 Điều 22	

IV. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Các danh mục nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo nhằm giúp địa phương thuận lợi trong việc tra cứu các chức năng, nhiệm vụ theo từng ngành, lĩnh vực. Căn cứ để xác định chức năng, nhiệm vụ trong giải quyết công việc vẫn là Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật số 72/2025/QH15); các Nghị định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp; các Thông tư của Bộ trưởng hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; các văn bản phân cấp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; các văn bản ủy quyền của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; các văn bản khác có liên quan.

2. Khoản 1 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15 quy định Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân được ủy quyền cho các cá nhân, tổ chức thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền. Việc ủy quyền thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

Do vậy, trường hợp cần thiết nhằm tạo thuận lợi trong giải quyết công việc, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thể ủy quyền cho các cá nhân, tổ chức thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15.

3. Các nội dung khác về ủy quyền theo quy định tại Điều 14 Luật số 72/2025/QH15:

- Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây: Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền; Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

- Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc ủy quyền theo quy định tại Điều 14 Luật số 72/2025/QH15 thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh quy định đó tại văn bản ủy quyền do mình ban hành; đối với các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15 thì cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 14 Luật số 72/2025/QH15.

- Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.